

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

00000

**QUÝ IV NĂM 2015**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẠC MÔ  
BẢO CẢO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài chính)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>682 387 462 326</b>	<b>606 333 258 360</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>80 392 029 221</b>	<b>185 782 344 139</b>
1. Tiền	111		3 205 473 336	2 110 798 462
2. Các khoản tương đương tiền	112		77 186 555 885	183 671 545 677
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>491 352 656 116</b>	<b>257 384 941 666</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		491 352 656 116	257 384 941 666
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101 041 444 019</b>	<b>155 822 566 861</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49 044 114 827	130 225 686 638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120 377 500	409 852 475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		52 684 687 646	37 324 886 240
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(807 735 954)	(12 137 858 492)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7 376 738 563</b>	<b>6 832 213 016</b>
1. Hàng tồn kho	141		7 376 738 563	6 832 213 016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 224 594 407</b>	<b>511 192 678</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75 465 262	92 492 678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 149 129 145	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			418 700 000



	1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>		200		663 230 384 467	776 789 377 465
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>		220		307 859 430 486	423 143 776 113
1. Tài sản cố định hữu hình		221		292 073 390 190	406 841 419 149
- Nguyên giá		222		1 977 402 618 599	1 972 930 283 716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 685 329 228 409)	(1 566 088 864 567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		15 786 040 296	16 302 356 964
- Nguyên giá		228		17 417 750 910	17 417 750 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(1 631 710 614)	(1 115 393 946)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		240		1 128 628 795	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		1 128 628 795	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		250		351 509 851 374	353 645 601 352
1. Đầu tư vào công ty con		251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		17 800 000 000	8 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		150 860 000 000	152 080 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(13 968 828 648)	(13 968 828 648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		10 684 250 022	21 000 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		260		2 732 473 812	
1. Chi phí trả trước dài hạn		261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 732 473 812	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 345 617 846 793</b>	<b>1 383 122 635 825</b>



1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>			
I - Nợ ngắn hạn	310		310 188 824 353	362 393 903 346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101 109 864 079	133 290 265 096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 553 056 770	7 204 058 471
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		18 438 000	96 954 862
4. Phải trả người lao động	314		12 264 080 110	40 325 043 485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17 729 655 151	26 062 702 321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5 089 339 351	13 008 497 734
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		7 352 774 874	6 760 544 035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		45 350 025 691	32 348 186 150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		11 752 494 132	7 484 278 038
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		209 078 960 274	229 103 638 250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		202 079 000 000	227 079 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 917 041 375	2 024 638 250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5 082 918 899	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		1 035 429 022 440	1 020 728 732 479
I - Vốn chủ sở hữu	410		1 035 429 022 440	1 020 728 732 479



1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn ngân sách	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Hàng dự vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	70 688 965 210	28 589 508 420
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	208 285 689 139	235 684 855 968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	188 028 616 938	235 684 855 968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20 257 072 201	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1 345 617 846 793</b>	<b>1 383 122 635 825</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Buuuul*  
*Phu Thi Kim Na*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Buuul*  
 HUỖNH VĂN KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN  
 THỦY ĐIỆN  
 THÁC MƠ  
 NGUYỄN THANH PHÚ



CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ  
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45 024 331 586	186 290 416 122	505 094 704 713	641 619 616 847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45 024 331 586	186 290 416 122	505 094 704 713	641 619 616 847
4. Giá vốn hàng bán	11		42 075 845 630	43 479 954 109	241 576 330 593	278 470 925 782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 948 485 956	142 810 462 013	263 518 374 120	363 148 691 065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12 821 298 512	8 075 914 886	27 167 821 266	24 488 560 235
7. Chi phí tài chính	22		5 141 971 306	16 058 366 066	21 780 307 045	42 138 404 261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5 141 971 306	5 331 728 965	21 780 307 045	28 169 575 613
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(12 311 052 912)	9 950 793 524	16 488 662 987	39 489 144 938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		22 938 866 074	124 877 217 309	252 417 225 354	306 009 702 101
11. Thu nhập khác	31		407 699 215	420 472 420	515 485 579	899 152 875
12. Chi phí khác	32		372 805 567	158 440 849	411 219 567	473 479 198
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34 893 648	262 031 571	104 266 012	425 673 677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		22 973 759 722	125 139 248 880	252 521 491 366	306 435 375 778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 716 687 521	30 664 449 190	53 253 127 405	70 400 519 810

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT2000

CHI TIÊU	Mã số	Thuật minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2	3	4	5	6	7
	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20 257 072 201	94 474 799 690	199 268 363 961	236 034 855 968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Paul*

*Bui Thi Kim Nga*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*huu*

HUYỀN VÂN KHÁNH

Ngày *18* tháng *01* năm *2016*



*[Signature]*  
LÊ NGUYỄN THANH PHÚ



CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>252.521.491.366</b>	<b>306.435.375.778</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khoản hao TSCĐ	02		121.510.123.778	131.697.808.020	
- Các khoản dự phòng	03		(11.437.719.413)	26.025.001.476	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.167.821.266)	(24.770.591.641)	
- Chi phí lãi vay	06		21.780.307.045	28.169.575.613	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5.082.918.899		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>362.289.300.409</b>	<b>467.557.169.246</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.950.612.492	(87.704.390.328)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.276.999.359)	(1.545.622.605)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.117.401.017)	(19.666.305.949)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.027.416	106.338.230	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.699.465.428)	(28.988.694.477)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(75.272.733.607)	(45.846.374.024)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.590.396.867)	(4.470.832.599)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>275.299.944.039</b>	<b>279.441.287.494</b>	
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>				



CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		4 (6.225.778.151)	5 (12.564.619.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		3.414.921	329.178.188
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(214.645.000.000)	(161.036.799.871)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.180.000.000)	(2.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.957.220.732	18.790.656.080
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(195.090.142.498)</b>	<b>(156.881.585.243)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		306.991.357.763	264.427.186.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(318.689.518.222)	(270.829.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(173.901.956.000)	(140.408.958.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(185.600.116.459)</b>	<b>(146.810.771.950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(105.390.314.918)</b>	<b>(24.251.069.699)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>185.782.344.139</b>	<b>210.033.413.838</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>80.392.029.221</b>	<b>185.782.344.139</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bauml*

Bau Thi Kim Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Weller*

HUYỀN VĂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2016

HỌNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ



Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ  
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước  
Long - Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 Năm 2015*

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
  - + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
  - + Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
  - + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
6. Nguyễn tác kế toán nợ phải thu
  7. Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyễn tác ghi nhận hàng tồn kho;
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  8. Nguyễn tác ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
  9. Nguyễn tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  10. Nguyễn tác kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước.
  12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả.
  13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
  14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả.
  16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng;
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
    - Doanh thu hoạt động tài chính;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
    - Thu nhập khác



21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	890.912.123	1.094.236.901				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.314.561.213	1.016.561.561				
- Tiền đang chuyển						
<b>Cộng</b>	<b>3.205.473.336</b>	<b>2.110.798.462</b>				
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
b1) Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trên gửi có kỳ hạn	491.352.656.116	491.352.656.116		257.384.941.666	257.384.941.666	
- Trái phiếu	491.352.656.116			257.384.941.666		
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trên gửi có kỳ hạn	10.684.250.022	10.684.250.022		21.000.000.000	21.000.000.000	
- Trái phiếu	10.684.250.022			20.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	99,78%	99,92%	186.134.430.000		186.134.430.000	
Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên			137.200.000.000		137.200.000.000	
Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa	61,52%	61,52%	48.934.430.000		48.934.430.000	





- Phải thu người lao động:						
- Kỳ cược, kỳ quỹ:						
- Cho mượn:						
- Các khoản chi hộ:						
- Các khoản phải thu khác:						
<b>Cộng</b>						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>52.684.687.646</b>			<b>37.324.886.240</b>		
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>						
a) Tiền:						
b) Hàng tồn kho:						
c) TSCĐ:						
d) Tài sản khác:						
<b>Tổng cộng</b>						
<b>6. Nợ xấu</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đổi tương nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phải trích từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

<b>7. Hàng tồn kho:</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
- Hàng đang đi trên đường:					
- Nguyên liệu, vật liệu:	452.785.075		4.016.084.379		
- Công cụ, dụng cụ:	96.154.931		98.837.723		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	6.827.818.557		2.717.290.914		
- Thành phẩm:					
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế:					
<b>Cộng</b>	<b>7.376.738.563</b>		<b>6.832.213.016</b>		

- Giá trị hàng tồn kho ở dạng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở dạng, kèm, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho đang để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.128.628.795		Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm:				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài	1.128.628.795			
- Sửa chữa				

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.242.387.994.509	603.595.408.552	116.772.475.889	10.284.414.786	-	1.972.930.283.716
- Mua từ đầu năm		2.392.481.391	1.095.872.727			3.488.354.118
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						2.737.424.033
- Tàng khác	2.737.424.033					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.311.572.218		441.871.050		1.753.443.268
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.245.125.408.542	604.586.317.725	117.868.348.596	9.822.543.736		1.977.402.618.599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	850.054.421.580	597.009.509.480	109.832.852.850	9.191.680.657		1.566.088.864.567
- Khấu hao từ đầu năm	115.357.846.631	1.292.890.656	4.042.222.671	300.847.152		1.209.923.807.110
- Tàng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.311.572.218		441.871.050		1.753.443.268
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	965.412.268.211	596.991.227.918	113.875.075.521	9.050.656.759		1.685.329.228.409
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	392.333.562.929	6.495.499.072	6.939.623.019	1.072.734.129		406.841.419.149
- Tại ngày cuối kỳ	279.713.140.331	7.595.089.807	3.993.273.075	771.886.977		292.073.390.190
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						





Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuế tài chính từ đầu năm					
- Tang khác					
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao từ đầu năm					
- Tang khác					
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

\* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tang từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				



- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

**13. Chi phí trả trước**

a) Ngân hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	75.465.262	92.492.678
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể).

b) Dài hạn

	75.465.262	92.492.678
--	------------	------------

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)				
<b>Cộng(a+b)</b>			<b>75 465 262</b>	<b>92 492 678</b>

**14. Tài sản khác**

a. Ngân hàng				
Khác				418 700 000
<b>b. Dài hạn</b>			<b>2 732 473 812</b>	
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn			2.732.473.812	
<b>Cộng</b>				

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản vay	Giá trị	Cuối kỳ		Lấy kể từ đầu năm		Đầu năm	
		Số khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	45 350 025 691				32 348 186 150		
b) Vay dài hạn	202 079 000 000				227 079 000 000		
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>247 429 025 691</b>				<b>259 427 186 150</b>		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Quý này năm nay		Quý này năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê lãi chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Từ 1 năm đến 5 năm							
Từ 5 năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán					
Khoản mục							
- Vay:							
- Nợ thuê tài chính:							

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		
Công ty cổ phần Thiết Kế - Xây dựng - Cơ Khí Hải Minh	1 533 056 770	7 204 058 471
Doanh nghiệp Tư nhân Phú Thành Phú	167.177.082	2 614 428 272
		1 754 007 835



- Phải trả cho các đối tượng khác				1.385.879.688	2.835.622.364
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>					
a) Phải nộp	<b>Dầu năm</b>	<b>Số phải nộp từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp từ đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>	
- Thuế GTGT	40.325.043.485	157.100.862.603	185.161.825.978	12.264.080.110	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.530.237.429	45.567.848.485	48.098.085.914		
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.661.949.190	53.255.627.405	75.272.733.607	8.644.842.988	
- Thuế thu nhập cá nhân	20.574.808	2.785.592.753	2.798.894.736	7.272.825	
- Thuế tài nguyên	2.373.024.058	41.059.497.713	41.344.683.474	2.087.838.297	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		41.184.000	41.184.000		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		1.491.809.767	1.491.809.767		
- Phí dịch vụ môi trường rừng	4.739.258.000	12.790.702.480	16.005.834.480	1.524.126.000	
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		108.600.000	108.600.000		
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
<b>18. Chi phí phải trả</b>					
a) Ngân hàng			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			5.089.339.351	13.008.497.734	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán					

- Các khoản trích trước khác									
b) Dài hạn									
- Lãi vay									
<b>19. Phải trả khác</b>									
a) Ngân hàng									
- Tài sản thừa chờ giải quyết:							7 352 774 874		6 760 544 035
- Kinh phí công đoàn:									
- Bảo hiểm xã hội:							29 900 000		30 147 000
- Bảo hiểm y tế:									
- Bảo hiểm thất nghiệp:									
- Phải trả vé cổ phần hoá:									
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:									
- Phải trả cổ tức cho cổ đông									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:							6 199 660 812		5 956 059 212
b) Dài hạn									
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:							1 123 214 062		774 337 823
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết tăng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)									
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>									
a) Ngân hàng									
- Doanh thu nhận trước:									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:									
b) Dài hạn									
- Doanh thu nhận trước									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác									
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết tăng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).									
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>									
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)									
a) Trái phiếu phát hành									
- Loại phát hành theo mệnh giá									
- Loại phát hành có chiết khấu									



- Loại phát hành có phụ trội									
Công									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đảo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- Trái phiếu chuyển đổi đã đảo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đảo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phân hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngân hàng</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:	1.917.041.375	2.024.638.250
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1.917.041.375	2.024.638.250
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tích thuế chưa sử dụng		



- Tài sản thuế thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoàn lại phải Trả
- Thuế thu nhập hoàn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoàn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A		1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>		700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
<b>Số dư đầu năm nay</b>		700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>		700 000 000 000			56 454 368 091		
A		7	8	9	10	11	12
<b>Số dư đầu năm trước</b>					149 430 503 527		
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					236 034 855 968		
- Tăng khác							
- Trả cổ tức					(140 000 000 000)		
- TRích quỹ đầu tư phát triển					(4 374 098 527)		
- Quy khèn thưởng, phúc lợi					(5 056 405 000)		
- Giảm khác					(350 000 000)		
<b>Số dư đầu năm nay</b>					235 684 855 968		1 020 728 732 479
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong kỳ					199 268 363 961		199 268 363 961
- Trích quỹ đầu tư phát triển					(42 099 456 790)		

Trả cổ tức									
- Trích quỹ Khẩn thương phúc lợi									(175.000.000.000)
- Tặng khác									(9.918.074.000)
Số dư cuối kỳ									350.000.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									70.688.965.210
- Vốn góp ngân sách									208.285.689.139
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết									
- Cổ phiếu ưu đãi									
<b>Cộng</b>									<b>700.000.000.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận									
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm									
+ Vốn góp Tăng trong năm									700.000.000.000
+ Vốn góp Giảm trong năm									
+ Vốn góp Cuối kỳ									700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia									
d) Cổ phiếu									
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành									
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành									
d) Cổ tức									

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:



- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

c) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	70.688.965.210	28.589.508.420
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm nay

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Quý này năm nay	Quý này năm nay
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm này	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	505.094.704.713	641.619.616.847
- Doanh thu bán hàng:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	498.333.032.445	635.417.975.395
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	6.761.672.268	6.201.641.252
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	505.094.704.713	641.619.616.847
Cong ty Mua bán điện	498.333.032.445	635.365.414.893
		635.365.414.893

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	236.439.216.910	274.233.639.493
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	5.137.113.683	4.237.286.289
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		
- Giá trị tăng/lãi hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		



- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>			
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>241 576 330 593</b>	<b>278 470 925 782</b>	
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;	27 167 821 266	24 000 560 235	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		488 000 000	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;			
<b>Cộng</b>			
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>27 167 821 266</b>	<b>24 488 560 235</b>	
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	21 780 307 045	28 169 575 613	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;		13 968 828 648	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>			
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>21 780 307 045</b>	<b>42 138 404 261</b>	
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>	<b>515 485 579</b>	<b>899 152 875</b>	
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>515 485 579</b>	<b>899 152 875</b>	
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			

- Các khoản khác:		411.219.567	473.479.198
<b>Cộng</b>		<b>411.219.567</b>	<b>473.479.198</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:			
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		16.488.662.987	39.489.144.938
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác:			
- Các khoản ghi Giảm khác:			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:		2.597.370.611	3.463.448.619
- Chi phí nhân công:		30.725.383.100	39.123.798.380
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:		121.510.123.778	131.697.808.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:		2.997.905.204	4.023.126.060
- Chi phí khác bằng tiền:		100.234.210.887	139.651.889.641
<b>Cộng</b>		<b>258.064.993.580</b>	<b>317.960.070.720</b>

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo Kết quả Kinh doanh.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		53.253.127.405	70.400.519.810
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>			
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ</b>			
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	



**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 306.691.357.763 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 318.689.512.222 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).



- 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6. Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

*Buuwei*

*Buu Thi Kim Nga*

Kế toán trưởng

*Buuwei*

Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày: 18 tháng 01 năm 2016  
Tổng giám đốc



*[Signature]*  
Nguyễn Thanh Phú



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63 /TMHPC-TCKT  
V/v: Giải trình kết quả  
kinh doanh quý 4/2015

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 4/2015 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4/2015 giảm so với quý 4/2014 như sau: do lưu lượng nước về hồ Thác Mơ quý 4/2015 thấp hơn cùng kỳ năm 2014 dẫn đến sản lượng điện sản xuất thấp, làm doanh thu và lợi nhuận sản xuất trong kỳ thấp.

Trên đây là báo cáo giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2015 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

**Tổng Giám đốc**



*Nguyễn Thanh Phú*